ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 121 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 08 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của: UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 12/TTr- UBND ngày 05/02/2018, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr- TNMT ngày 06/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Yên Thế với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cầu Gỏ	Thị trấn Bố Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Tâm	Xã Tam Hiệp	Xã Tiến Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		**30.637,05**	**196,21**	**100,41**	**3.850,43**	**3.598,84**	**2.517,90**	**3.057,92**	**2.344,51**	**2.172,77**	**641,03**	**860,26**	**2.155,94**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.709,58**	**114,25**	**35,56**	**3.413,16**	**3.131,97**	**2.141,55**	**2.613,17**	**2.069,32**	**1.561,31**	**526,04**	**680,17**	**1.980,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.389,69	41,85	19,58	249,81	306,88	307,09	246,59	266,98	208,49	47,59	177,12	200,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.009,51	33,77	10,11	19,83	86,17	241,12	0,57	161,04	100,85	47,01	92,02	193,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.455,51	7,23	0,08	76,16	104,93	96,37	220,69	107,08	75,12	40,45	39,32	168,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.005,09	62,59	13,06	221,06	400,60	688,02	536,79	495,43	370,82	421,49	295,71	333,32
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13.173,39			2.834,46	2.273,50	1.015,43	1.564,34	1.186,61	879,38	1,96	131,73	1.008,14
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	669,57	2,58	2,12	30,98	34,11	34,64	42,26	13,22	27,50	14,55	36,22	269,16
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,32		0,72	0,69	11,95	0,00	2,50				0,07	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.830,07**	**81,79**	**63,71**	**414,49**	**458,18**	**363,49**	**438,60**	**272,25**	**610,60**	**114,44**	**177,91**	**164,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	200,04	0,97		88,31	89,95		17,08		0,25			
2.2	Đất an ninh	CAN	400,72	0,31	0,02					90,96	309,43			
2.3	Đất khu chế xuất	SKT	0,31		0,31									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,25	1,30										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,90											

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cầu Gồ	Thị trấn Bồ Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Tâm	Xã Tam Hiệp	Xã Tiến Thắng
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,93	1,74	2,29		3,90	1,16	16,96	0,45	0,04	3,06	0,35	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,58								71,67			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.416,52	24,93	19,59	62,90	166,47	97,94	166,89	74,44	64,42	41,93	103,46	93,78
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,61	5,00						0,33			0,59	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,49						8,79					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.434,02			208,17	50,71	127,08	140,05	47,88	68,64	18,38	64,92	56,45
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	58,01	26,61	31,40									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,82	4,77	0,71	0,25	0,80	0,86	1,42	0,57	1,52	0,62	0,25	0,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	89,75	10,22	2,19	3,02	2,74	3,20	4,41	3,42	3,52	3,74	4,11	3,98
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,66		0,17		0,06	0,44	0,24	0,02		0,47	0,09	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,42	1,99	0,38	14,72	4,20	6,04	0,80	8,13	1,13	2,52	2,41	7,23
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,12		0,46			0,42	4,55		0,60			
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,36	0,75	0,29	2,22	0,15	0,58	0,38	0,82	1,05	0,58	0,52	0,73
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,40		0,25	0,85	0,69	1,37	0,34	0,13	0,34	0,02	0,11	0,94
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,23	1,55	1,72	31,49	34,05	25,81	24,12	34,81	10,75	43,12	1,04	0,49
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,90	1,64	3,92	2,56	104,46	98,59	52,57	10,29	77,24		0,06	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**97,41**	**0,17**	**1,14**	**22,78**	**8,69**	**12,87**	**6,15**	**2,94**	**0,86**	**0,55**	**2,18**	**11,47**

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hồng Kỳ	Xã Đồng Lạc	Xã Đông Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương Vĩ	Xã Đồng Kỳ	Xã An Thượng	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sỏi	Xã Bố Hạ
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		**30.637,05**	**896,70**	**593,94**	**2.706,51**	**765,56**	**699,27**	**727,62**	**817,37**	**658,67**	**648,37**	**626,82**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.709,58**	**718,48**	**519,73**	**2.371,94**	**652,40**	**483,79**	**549,92**	**645,06**	**548,72**	**533,47**	**419,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.389,69	164,94	220,59	322,68	231,62	212,83	223,52	251,03	183,09	255,83	250,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.009,51	157,09	219,21	322,68	231,62	154,45	211,79	151,09	112,49	255,71	207,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.455,51	27,08	16,62	158,55	27,60	44,42	75,15	56,13	8,58	55,46	49,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.005,09	240,56	247,36	565,19	214,73	51,33	193,65	152,82	249,94	162,90	87,72
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13.173,39	278,18	30,15	1.281,70	162,24	159,72	48,57	174,60	100,38	39,36	2,94
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	669,57	7,72	5,01	43,82	16,21	15,49	9,03	10,48	6,73	19,92	27,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,32										0,39
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.830,07**	**173,01**	**69,48**	**329,53**	**113,07**	**215,14**	**176,33**	**172,19**	**109,87**	**114,45**	**197,40**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	200,04								3,48		
2.2	Đất an ninh	CAN	400,72										
2.3	Đất khu chế xuất	SKT	0,31										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,25										6,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,90										0,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,93	0,03		15,06		0,25	0,02	0,50	7,56	1,17	8,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,58			2,75		4,64					0,52

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hồng Kỳ	Xã Đồng Lạc	Xã Đông Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương Vĩ	Xã Đồng Kỳ	Xã An Thượng	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sói	Xã Bố Hạ
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.416,52	37,74	12,34	104,88	51,92	62,65	66,82	56,63	21,81	22,16	62,83
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,61	1,50	1,65		0,58	0,51	0,20		2,65	0,60	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,49				0,49					0,21	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.434,02	51,52	41,51	98,18	41,31	125,69	85,81	37,46	48,30	58,05	63,91
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	58,01										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,82	0,56	0,23	0,30	0,34	0,26	0,22	0,20	0,60	0,29	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	89,75	5,61	3,28	4,41	2,66	3,22	3,22	5,06	5,06	5,02	7,66
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,66			1,03	0,16			1,16	0,28	0,54	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,42	7,01	2,33	3,39	3,58	3,18	1,94	4,47	3,85	6,10	6,02
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,12	0,30		0,42		7,41	0,11			0,60	8,25
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,36	1,09	0,74	1,65	2,95	0,78	1,50	1,15	2,27	1,59	0,57
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,40	0,92	0,50	2,49	0,55	0,16	0,48	0,44	0,44	1,12	1,26
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,23	22,18	3,10	76,54	1,72	0,20	16,01	9,49	2,87	14,39	28,78
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,90	44,55	3,80	18,43	6,81	6,19		55,63	10,70	2,61	0,86
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**97,41**	**5,21**	**4,74**	**5,04**	**0,09**	**0,34**	**1,37**	**0,12**	**0,08**	**0,45**	**10,17**

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cầu Gồ	Thị trấn Bố Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Tâm	Xã Tam Hiệp	Xã Tiến Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**161,67**	**12,51**	**9,96**	**1,39**	**0,30**	**6,64**	**51,93**	**1,56**	**0,70**	**0,88**	**50,20**	**0,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,98	5,66	8,82	1,12	0,20	6,54	0,83	0,77	0,60	0,30	0,10	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	37,18	5,01	8,82	0,85		6,54		0,77	0,30	0,30	0,10	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,90		0,54							0,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,26	6,80	0,60	0,10	0,10	0,10	0,10	0,79	0,10	0,48	0,10	0,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	102,42			0,17			51,00				50,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11	0,05										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp; nội bộ đất phi nông nghiệp**		**3,83**	**0,95**				**0,20**	**2,50**					
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,20					0,20						
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,50						2,50					
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,53	0,35										
2.5	Chuyển đổi nội bộ đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	OCT/PKO	0,60	0,60										

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hồng Kỳ	Xã Đồng Lạc	Xã Đông Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương Vĩ	Xã Đồng Kỳ	Xã An Thượng	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sỏi	Xã Bố Hạ
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**161,67**	**0,84**	**0,55**	**0,73**	**0,60**	**0,85**	**2,27**	**1,47**	14,42	**0,80**	**2,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,98	0,50	0,45		0,50	0,75	2,02	1,25	9,83	0,70	0,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	37,18	0,50	0,45		0,50		2,02	1,25	8,03	0,70	0,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,90	0,24		0,63			0,15		3,20		1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,26	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20	0,10	0,59
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	102,42							0,12	1,13		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11								0,06		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp; nội bộ đất phi nông nghiệp**		**3,83**							**0,18**			
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,20										
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,50										
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,53							0,18			
2.5	Chuyển đổi nội bộ đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	OCT/PKO	0,60										

3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cầu Gỗ	Thị trấn Bố Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Tâm	Xã Tam Hiệp	Xã Tiến Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích		**160,70**	**13,36**	**9,86**	**1,29**	**0,20**	**6,54**	**51,83**	**1,46**	**0,60**	**0,78**	**50,10**	**0,40**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**159,57**	**12,41**	**9,86**	**1,29**	**0,20**	**6,54**	**51,83**	**1,46**	**0,60**	**0,78**	**50,10**	**0,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,98	5,66	8,82	1,12	0,20	6,54	0,83	0,77	0,60	0,30	0,10	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	37,18	5,01	8,82	0,85		6,54		0,77	0,30	0,30	0,10	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,90		0,54							0,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,16	6,70	0,50					0,69		0,38		0,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	102,42			0,17			51,00				50,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11	0,05										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,13**	**0,95**										
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,6	0,60										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,35										

3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cầu Gỗ	Thị trấn Bố Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Tâm	Xã Tam Hiệp	Xã Tiến Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích		**160,70**	**13,36**	**9,86**	**1,29**	**0,20**	**6,54**	**51,83**	**1,46**	**0,60**	**0,78**	**50,10**	**0,40**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**159,57**	**12,41**	**9,86**	**1,29**	**0,20**	**6,54**	**51,83**	**1,46**	**0,60**	**0,78**	**50,10**	**0,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,98	5,66	8,82	1,12	0,20	6,54	0,83	0,77	0,60	0,30	0,10	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	37,18	5,01	8,82	0,85		6,54		0,77	0,30	0,30	0,10	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,90		0,54							0,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,16	6,70	0,50					0,69		0,38		0,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	102,42			0,17			51,00				50,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11	0,05										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,13**	**0,95**										
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,6	0,60										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,35										

Diện tích đất cần thu hồi năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hồng Kỳ	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương Vĩ	Xã Đồng Kỳ	Xã An Thượng	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sôi	Xã Bố Hạ
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		**160,70**	**0,74**	**0,45**	**0,63**	**0,50**	**0,75**	**2,17**	**1,55**	**14,32**	**0,70**	**2,48**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**159,57**	**0,74**	**0,45**	**0,63**	**0,50**	**0,75**	**2,17**	**1,37**	**14,32**	**0,70**	**2,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,98	0,50	0,45		0,50	0,75	2,02	1,25	9,83	0,70	0,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	37,18	0,50	0,45		0,50		2,02	1,25	8,03	0,70	0,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,90	0,24		0,63			0,15		3,20		1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,16								0,10		0,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	102,42							0,12	1,13		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11								0,06		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,13**							**0,18**			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18							0,18			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,6										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35										

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao UBND huyện Yên Thế:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại các xã, thị trấn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Thế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:
VP UBND tỉnh:
- LĐVP, các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Thông tin.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn